

Ban Quan hệ Quốc tế - VCCI

HỒ SƠ THỊ TRƯỜNG HOA KỲ

Người liên hệ: **Trương Minh Huệ**
Tel: **04.35742022/ ext 203**
Email: huetm@vcci.com.vn

4.2016

HỒ SƠ THỊ TRƯỜNG HOA KỲ

MỤC LỤC

I. GIỚI THIỆU CHUNG.....	1
1. Các thông tin cơ bản.....	1
2. Lịch sử.....	2
3. Đường lối đối ngoại.....	3
II. TÌNH HÌNH KINH TẾ.....	3
1. Tổng quan.....	3
2. Các ngành kinh tế mũi nhọn:.....	5
3. Các chỉ số kinh tế.....	6
III. QUAN HỆ NGOẠI GIAO – CHÍNH TRỊ VỚI VIỆT NAM.....	7
IV. QUAN HỆ KINH TẾ VỚI VIỆT NAM.....	8
1. Hợp tác thương mại.....	8
2. Hợp tác đầu tư.....	10
3. Triển vọng quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ.....	11
V. HỢP TÁC VỚI VCCI.....	11
1. Thỏa thuận hợp tác đã ký kết.....	11
2. Hoạt động đã triển khai trong năm 2012.....	Error! Bookmark not defined.
3. Các vấn đề khó khăn thuận lợi.....	11
VI. THÔNG TIN HỮU ÍCH.....	13
VII. ĐỊA CHỈ HỮU ÍCH.....	15
VIII. PHỤ LỤC THAM KHẢO.....	Error! Bookmark not defined.
IX. NGUỒN TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	Error! Bookmark not defined.

I. GIỚI THIỆU CHUNG



1. Các thông tin cơ bản

Tên nước	Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ (United States of America)
Thủ đô	Washington D.C
Quốc khánh	4/7 (giành độc lập từ Vương quốc Anh năm 1776)
Diện tích	9.826.630 km ²
Dân số	318.892.103 (dự kiến 7/2014), trong đó da đen 12,85%, da trắng 79,96%, gốc châu Á 4,43%, thổ dân da đỏ và Alaska 0,97%, thổ dân Hawaii và các hòn đảo ở Thái Bình Dương thuộc Hoa Kỳ 0,18%, các nhóm khác 1,61%.
Khu vực hành chính	50 tiểu bang và đặc khu Colombia (tức thủ đô Washington)
Các thành phố lớn	Washington D.C; New York; Los Angeles; San Francisco; Chicago; Boston; Philadelphia; Houston; Seattle; Miami
Khí hậu	Hầu hết khí hậu ôn hòa nhưng ở Hawaii và Florida thì khí hậu nhiệt đới và giá rét ở Alaska
Ngôn ngữ	tiếng Anh 82,1%, Tây Ban Nha 10,7 %, hệ ngôn ngữ Ấn Âu 3,8%, Châu Á và các đảo trên Thái Bình Dương 2,7%, ngôn ngữ khác 0,7%
Tôn giáo	Công giáo 23,9%, Tin lành 51,3%, đạo cơ đốc khác 1,6%, đạo phật 0,7%, hồi giáo 0,6%
Đơn vị tiền tệ	Đôla Mỹ (1 USD = 22.500 VNĐ, 9/2015)
Múi giờ	GMT – 5 (bờ Đông); GMT – 8 (bờ Tây)
Thể chế	Cộng hoà Liên bang
Tổng thống	Barack H. OBAMA (TTh thứ 44, nhậm chức ngày 20/1/2009). Tổng thống là nguyên thủ quốc gia, đứng đầu Chính phủ và là Tổng tư lệnh các lực



lượng vũ trang. Tổng thống có quyền phủ quyết các điều luật do Quốc hội thông qua và để đảo ngược quyền phủ quyết của Tổng thống cần 2/3 số phiếu của cả 2 viện của Quốc hội. Nhiệm kỳ Tổng thống dài 4 năm. Kể từ 1951, mỗi Tổng thống chỉ được cầm quyền tối đa 2 nhiệm kỳ. Tổng thống có quyền bổ nhiệm và bãi miễn các Bộ trưởng nhưng phải được sự đồng ý của Thượng viện

Tháng 11/2012, Tổng thống Barack H. OBAMA tái đắc cử nhiệm kỳ hai

Chính phủ

Hoa Kỳ là một nước Cộng hoà Liên bang. Nhà nước Hoa Kỳ được tổ chức theo cơ chế tam quyền phân lập: quyền lập pháp thuộc về Quốc hội, quyền hành pháp thuộc về Tổng thống và quyền tư pháp thuộc về Tòa án tối cao. Ba cơ quan nhà nước liên bang của Hoa Kỳ hoạt động trên nguyên tắc 'kiểm soát và cân bằng' lẫn nhau.

Thể chế Nhà nước,

Các bang của Hoa Kỳ có Hiến pháp và pháp luật riêng, nhưng không trái với Hiến pháp Liên bang.

Đảng và đoàn thể

Quốc hội Hoa Kỳ bao gồm Thượng viện và Hạ viện. Thượng viện có 100 Thượng nghị sĩ, phân bổ đều cho 50 bang (mỗi bang 2 Thượng nghị sĩ), nhiệm kỳ 6 năm. Phó Tổng thống giữ chức danh Chủ tịch Thượng viện, và chỉ có quyền bỏ phiếu quyết định trong tình huống bất phân thắng bại (50/50). Hạ viện có 435 Hạ nghị sĩ, mỗi bang có ít nhất một Hạ nghị sĩ, số còn lại được phân bổ căn cứ số dân của từng bang. Các Hạ nghị sĩ có nhiệm kỳ 2 năm. Vào các năm chẵn, ngày Thứ Ba đầu tiên của tháng 11 sẽ tiến hành bầu cử Quốc hội, bầu lại toàn bộ Hạ viện và 1/3 Thượng viện. Kết quả bầu cử lưỡng viện Mỹ ngày 2/11/2010 như sau: Thượng viện: 51 Thượng nghị sĩ đảng Dân chủ, 47 Thượng nghị sĩ đảng Cộng hòa và 02 thượng nghị sĩ độc lập. Hạ viện: đảng Dân chủ chiếm 192 ghế và đảng Cộng hòa chiếm 243 ghế.

2. Lịch sử

Năm 1492, Christopher Columbus phát hiện Châu Mỹ. Năm 1607, Anh bắt đầu đặt chân lên Châu Mỹ và lập hệ thống thuộc địa ở hầu hết lãnh thổ Bắc Mỹ. Các nước Pháp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hà Lan chiếm các vùng còn lại. Năm 1775, cuộc đấu tranh giành độc lập nổ ra. Ngày 4/7/1776, các nhà cách mạng Mỹ công bố "Tuyên ngôn Độc lập", tách Mỹ khỏi đế quốc Anh, thành lập Hợp chủng quốc Hoa Kỳ gồm 13 bang.

Năm 1783, Anh ký Hiệp định Versailles thừa nhận nền độc lập của nước Mỹ. Ngày 7/9/1787, Hiến pháp Liên bang đầu tiên của Mỹ được thông qua và đến 4/3/1789 có hiệu lực. George Washington được bầu là tổng thống đầu tiên của nước Mỹ. Sau khi giành được độc lập Mỹ liên tục mở rộng lãnh thổ về hướng tây, từ 13 bang ban đầu phát triển thành 50 bang như hiện nay.

Năm 1861-1865 xảy ra nội chiến Mỹ. Sau cuộc nội chiến Mỹ trở nên mạnh hơn do thống nhất được lực lượng giữa hai miền Nam và Bắc. Đến cuối thế kỷ 19, Mỹ trở thành một trong các cường quốc hàng đầu trên thế giới và sau Chiến tranh thế giới II Mỹ trở thành một siêu cường.



3. Đường lối đối ngoại

Kể từ khi thành lập nước Mỹ đến trước chiến tranh thế giới thứ hai, Mỹ đã thực hiện chiến lược "biệt lập" theo học thuyết Mon-rô (Tổng thống Mỹ giai đoạn 1817-1825) với nội dung "Châu Mỹ của người Châu Mỹ" để bành trướng ở Tây bán cầu trong lúc Mỹ chưa đủ lực để vươn xa hơn.

Sau chiến tranh thế giới thứ II, với thế và lực mới mạnh hơn trước nhiều, Mỹ thực hiện chiến lược "ngăn chặn", một chiến lược toàn cầu nhằm trở thành bá chủ thế giới. Để thực hiện ý đồ bá chủ, giới cầm quyền ở Mỹ thực hiện hai mục tiêu chiến lược: xoá bỏ trật tự thế giới cũ của các đế quốc Tây Âu, đưa toàn bộ thế giới TBCN vào một trật tự chính trị và kinh tế mới do Mỹ khống chế và làm suy yếu, ngăn chặn sự phát triển và lan rộng ảnh hưởng của Liên Xô (cũ) và của chủ nghĩa xã hội.

Sau khi Liên Xô và khối XHCN tan rã, Mỹ một lần nữa điều chỉnh lớn chiến lược đối ngoại, đưa ra chiến lược "dính líu và mở rộng", thực chất nhằm củng cố và tăng cường vị trí bá chủ toàn cầu trong tình hình mới. Nội dung chính của chiến lược "dính líu và mở rộng" là: Phục hồi và phát triển nền kinh tế Mỹ, giữ vững địa vị là nền kinh tế mạnh nhất thế giới; Duy trì ưu thế quân sự của Mỹ, tổ chức, cơ cấu lại và hiện đại hoá quân đội Mỹ nhằm đáp ứng tình hình mới; Phát huy ưu thế về chính trị và quân sự, thúc đẩy "kinh tế thị trường" và "dân chủ" phương Tây nhằm tiến tới thiết lập một trật tự thế giới có lợi cho Mỹ.

Sau sự kiện 11/9/2001, Mỹ đẩy mạnh quá trình điều chỉnh chiến lược cho thế kỷ 21, coi chống khủng bố là ưu tiên cao nhất. Chống khủng bố được sử dụng để tập hợp lực lượng nhằm thiết lập một trật tự thế giới mới do Mỹ lãnh đạo, dùng lý do chống khủng bố, Mỹ thực hiện biện pháp quân sự đánh phủ đầu Afghanistan và Iraq. Năm 2002, Chính quyền Bush đưa ra Chiến lược an ninh quốc gia với các nội dung chủ yếu: (1) Coi chủ nghĩa khủng bố quốc tế, những quốc gia thù địch bất kham, những nước ủng hộ và che giấu khủng bố, tìm kiếm và sử dụng vũ khí giết người hàng loạt là kẻ thù nguy hiểm nhất của Mỹ; nêu cao khả năng sử dụng vũ lực đơn phương, đưa ra học thuyết "đánh đòn phủ đầu" để hợp lý hoá việc sử dụng quân sự; (2) Tập hợp lực lượng toàn thế giới chống khủng bố, coi chống khủng bố là ưu tiên cao nhất trong chính sách đối ngoại của Mỹ và thành chuẩn mực trong quan hệ của Mỹ với các nước (phân chia 2 loại nước đi với Mỹ chống khủng bố hay đi với khủng bố quốc tế); (3) Trong quan hệ các nước lớn, Mỹ theo đuổi chính sách "cân bằng quyền lực", tìm kiếm quan hệ xây dựng với Trung quốc nhưng cảnh giác trước việc nước này tăng cường tiềm lực quân sự, xây dựng quan hệ chiến lược mới với Nga, tăng cường quan hệ với Ấn Độ, củng cố, mở rộng và cải tổ NATO, củng cố đồng minh truyền thống. Tuy nhiên, do bị sa lầy tại Iraq nên từ nhiệm kỳ II của Tổng thống Bush, Mỹ tiến điều chỉnh chiến lược theo hướng tranh thủ đồng minh, bạn bè, bớt đơn phương hơn, nhấn mạnh các thể chế đa phương trong quan hệ quốc tế.

Nhậm chức trong bối cảnh nước Mỹ gặp nhiều khó khăn về kinh tế-tài chính (cuộc khủng hoảng đang diễn ra tại Mỹ được cho là lớn nhất kể từ cuộc khủng hoảng 1929-1933) và không ít khó khăn về đối ngoại, đặc biệt là hai cuộc chiến còn 'dang dở' là Iraq và Afganistan, Tổng thống Obama tiếp tục phải điều chỉnh chính sách đối ngoại Mỹ theo hướng giảm đơn phương, tăng mặt hòa giải và hợp tác đa phương nhằm trước mắt là đưa Mỹ ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế hiện nay, về lâu dài là duy trì vị trí lãnh đạo của Mỹ trên thế giới. Mỹ đã đưa ra phương châm "sức mạnh thông minh" trong đối ngoại, kết hợp tất cả các thành tố sức mạnh, từ quân sự, chính trị, kinh tế, ngoại giao, để đạt được mục đích.

II. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Tổng quan

Hoa Kỳ có một nền kinh tế hỗn hợp tư bản chủ nghĩa được kích thích bởi tài nguyên thiên nhiên phong phú, một cơ sở hạ tầng phát triển tốt, và hiệu xuất cao. Theo Quỹ Tiền tệ Quốc tế, tổng sản phẩm nội



địa của Hoa Kỳ hơn 13 ngàn tỉ đô la năm 2007 chiếm 20 phần trăm tổng sản phẩm thế giới. Đây là tổng sản phẩm nội địa lớn nhất thế giới, lớn hơn một chút so với tổng sản phẩm nội địa kết hợp của Liên hiệp châu Âu ở sức mua tương đương năm 2006. Hoa Kỳ đứng hạng 8 thế giới về tổng sản lượng nội địa trên đầu người và hạng tư về tổng sản phẩm nội địa trên đầu người theo sức mua tương đương. Hoa Kỳ là nước nhập cảng hàng hóa lớn nhất và là nước xuất cảng đứng hạng nhì. Canada, Trung Quốc, Mexico, Nhật Bản, và Đức là các bạn hàng lớn nhất của Hoa Kỳ. Hàng xuất cảng hàng đầu là máy móc điện, trong khi xe hơi chiếm vị trí hàng đầu về nhập cảng. Nợ quốc gia của Hoa Kỳ lớn nhất trên thế giới; năm 2005 chiếm 23 phần trăm tổng số nợ toàn thế giới. Tính theo phần trăm tổng sản phẩm nội địa, nợ của Hoa Kỳ xếp thứ 30 trong số 120 quốc gia mà số liệu sẵn có.

Kinh tế tư nhân chiếm phần lớn nền kinh tế. Hoạt động kinh tế của chính phủ chiếm 12,4% tổng sản phẩm nội địa. Nền kinh tế là hậu công nghiệp, với khía cạnh dịch vụ đóng góp khoảng trên 75% tổng sản phẩm nội địa. Ngành thương nghiệp dẫn đầu, tính theo tổng doanh thu là buôn bán sỉ và lẻ; theo lợi tức khấu trừ là tài chính và bảo hiểm. Hoa Kỳ vẫn là một siêu cường công nghiệp với các sản phẩm hóa học dẫn đầu ngành sản xuất. Hoa Kỳ là nước sản xuất dầu ldCuốn hạng ba trên thế giới và nước tiêu thụ dầu đứng hạng nhất. Đây là nước sản xuất năng lượng điện và hạt nhân số một của thế giới cũng như khí đốt thiên nhiên hóa lỏng, nhôm, sulfur, phosphat, và muối. Nông nghiệp chỉ chiếm 1% GDP nhưng chiếm 60% sản xuất nông nghiệp của thế giới.

Tuy nhiên nền kinh tế Hoa Kỳ đã gặp một thách thức lớn đó là cuộc khủng hoảng tài chính bắt đầu từ cuối năm 2007. Cuộc khủng hoảng này là nguyên nhân chính làm cho kinh tế Hoa Kỳ rơi vào suy thoái từ tháng 12 năm 2007. Đây là đợt suy thoái nghiêm trọng nhất ở Hoa Kỳ kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Bình quân mỗi tháng từ tháng 1 tới tháng 9 năm 2008, có 84 nghìn lượt người lao động Hoa Kỳ bị mất việc làm.

Hàng loạt tổ chức tài chính trong đó có những tổ chức tài chính khổng lồ và lâu đời bị phá sản đã đẩy kinh tế Hoa Kỳ vào tình trạng đói tín dụng. Đến lượt nó, tình trạng đói tín dụng lại ảnh hưởng đến khu vực sản xuất khiến doanh nghiệp phải thu hẹp sản xuất, sa thải lao động, cắt giảm các hợp đồng nhập đầu vào. Thất nghiệp gia tăng ảnh hưởng tiêu cực đến thu nhập và qua đó tới tiêu dùng của các hộ gia đình lại làm cho các doanh nghiệp khó bán được hàng hóa. Nhiều doanh nghiệp bị phá sản hoặc có nguy cơ bị phá sản, trong đó có cả 3 nhà sản xuất ô tô hàng đầu của Hoa Kỳ là General Motors, Ford Motor và Chrysler LLC. Các nhà lãnh đạo 3 hãng ô tô này đã nỗ lực vận động Quốc hội Hoa Kỳ cứu trợ, nhưng không thành công. Hôm 12 tháng 12 năm 2008, GM đã phải tuyên bố tạm thời đóng cửa 20 nhà máy của hãng ở khu vực Bắc Mỹ. Tiêu dùng giảm, hàng hóa ế thừa đã dẫn tới mức giá chung của nền kinh tế giảm liên tục, đẩy kinh tế Hoa Kỳ tới nguy cơ có thể bị giảm phát.

Cuộc khủng hoảng còn làm cho dollar Mỹ lên giá. Do dollar Mỹ là phương tiện thanh toán phổ biến nhất thế giới hiện nay, nên các nhà đầu tư toàn cầu đã mua dollar để nâng cao khả năng thanh khoản của mình, đẩy dollar Mỹ lên giá. Điều này làm cho xuất khẩu của Hoa Kỳ bị thiệt hại

Trước tình hình trên chính phủ Hoa Kỳ đã thực hiện một loạt các biện pháp nhằm vực dậy nền kinh tế :

- Cục Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ (Fed) tiến hành các biện pháp nới lỏng tiền tệ để tăng thanh khoản cho các tổ chức tài chính.
- Chính phủ Hoa Kỳ đã lập ra và giao cho Fed chủ trì chương trình Term Auction Facility để cấp các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn từ 28 đến 84 ngày theo lãi suất cao nhất mà các tổ chức tài chính trả qua đấu giá



- Ngày 13 tháng 2 năm 2008, Tổng thống George W. Bush đã ký Economic Stimulus Act of 2008 theo đó chính phủ sẽ áp dụng một chương trình kích cầu tổng hợp trị giá 168 tỷ dollar chủ yếu dưới hình thức hoàn thuế thu nhập cá nhân.
- Ngày 3 tháng 10 năm 2008, Tổng thống Bush đã ký Emergency Economic Stabilization Act of 2008 cho phép thực hiện gói kích thích 700 tỷ dollar chi cho cả các chương trình phục vụ đồng đảo người dân nhằm kích thích tiêu dùng.
- Ngày 17 tháng 2 năm 2009, Tổng thống mới đắc cử Barack Obama đã ký American Recovery and Reinvestment Act. Đạo luật này cho phép Chính phủ thực hiện gói kích thích thứ hai kể từ khi khủng hoảng nổ ra. Gói kích thích này trị giá 787 tỷ dollar.
- Tháng 3 năm 2010 Tổng thống Obama đã ký ban hành đạo luật cải cách bảo hiểm y tế.
- Tháng 7 năm 2010 Tổng thống Mỹ Barack Obama đã ký đạo luật cải cách tài chính đi vào lịch sử, giúp hạn chế khả năng thu lợi nhuận của các ngân hàng và các hoạt động tài chính có nguy cơ rủi ro cao

Trong năm 2010 và 2011, thâm hụt ngân sách liên bang đã lên tới gần 9% GDP. Trong năm 2012, chính phủ liên bang đã cắt giảm chi tiêu công và thâm hụt đã giảm còn 7,6% GDP. Chiến tranh tại Iraq và Afghanistan đặt ra yêu cầu dịch chuyển lớn nguồn tài nguyên thiên nhiên phục vụ nhu cầu dân sinh sang nhu cầu quân sự và điều này khiến thâm hụt ngân sách và nợ công tăng mạnh. Trong năm 2011, chi tiêu cho các cuộc chiến tranh đã lên tới gần 900 tỷ USD theo con số chính phủ công bố. Thu nhập của Hoa Kỳ từ nguồn thuế và các nguồn khác đều sụt giảm tính theo GDP so với hầu hết các quốc gia khác. Vào tháng 3/2010, Tổng thống Obama đã ký Đạo luật Chu Cấp và Bảo Vệ Sức Khỏe Cho Bệnh Nhân. Đây là Đạo luật cải cách chế độ bảo hiểm sức khỏe giúp mở rộng mức chi trả bảo hiểm cho thêm 32 triệu người dân Mỹ cho tới năm 2016 thông qua chế độ bảo hiểm cá nhân dành cho toàn dân và trợ giúp y tế (Medicaid) dành cho người nghèo. Tổng chi tiêu y tế - bao gồm khu vực công và tư nhân tăng từ 9% của GDP lên 17,9% vào năm 2010.

Vào tháng 12/2012, Cục dự trữ Liên bang công bố kế hoạch mua 85 tỷ USD mỗi tháng đối với trái phiếu chính phủ và trái phiếu có tài sản thế chấp nhằm kiểm soát lãi suất dài hạn ở mức thấp và lãi suất ngắn hạn ở gần mức 0% cho tới khi tỷ lệ thất nghiệp giảm xuống dưới 6,5% hoặc lạm phát tăng hơn 2,5%. Vào cuối năm 2013, Fed tuyên bố bắt đầu giảm mua trái phiếu dài hạn ở mức 75 tỷ USD mỗi tháng vào tháng 1/2014 và tiếp tục giảm khi các điều kiện khác được đảm bảo. Trong năm 2014, tỷ lệ thất nghiệp giảm xuống 6,2%, và tiếp tục giảm xuống còn 5,2% vào cuối năm 2015, đây là mức thấp nhất của tình trạng thất nghiệp kể từ khi suy thoái kinh tế toàn cầu bắt đầu; lạm phát đứng ở mức 0,2%, và nợ công so với GDP tiếp tục giảm, sau nhiều năm tăng.

2. Các ngành kinh tế mũi nhọn:

Dịch vụ: Ngành dịch vụ của Hoa Kỳ bao gồm ngân hàng, bất động sản, khách sạn và kế toán chiếm hơn 80% các hoạt động kinh tế của Hoa Kỳ. Một số loại dịch vụ khác là bán buôn và bán lẻ, giao thông vận tải, chăm sóc y tế, pháp luật, khoa học, dịch vụ quản lý, giáo dục, nghệ thuật, giải trí, tiêu khiển, khách sạn và dịch vụ chỗ ở, nhà hàng, quầy rượu và các dịch vụ khác về thực phẩm và đồ uống.

Ngành Dịch vụ tài chính của Hoa Kỳ phát triển đứng đầu thế giới. Trong đó phải kể đến sàn giao dịch chứng khoán New York được đặt tại thành phố New York là sàn giao dịch lớn nhất thế giới tính về giá trị giao dịch và đứng thứ 2 thế giới về số lượng các công ty niêm yết.

Hoa Kỳ cũng duy trì được trạng thái thặng dư trong thương mại dịch vụ - thặng dư 79,7 tỷ đô-la Mỹ trong năm 2006. Loại hình dịch vụ xuất khẩu lớn nhất của Mỹ là hoạt động du lịch của khách du lịch nước ngoài đến Mỹ, đạt 85,8 tỷ đô-la trong năm 2007.

Trong năm 2010 ngành dịch vụ của Hoa Kỳ chiếm 76,6% GDP (ước đạt 11,290 nghìn tỷ USD) tăng 3% so với năm 2009.

Công nghiệp: Hoa Kỳ là quốc gia hàng đầu thế giới trong công nghiệp chế tạo, các nhà máy của Mỹ sản xuất ra lượng hàng hóa có giá trị tương đương với 3,268 nghìn tỷ đô-la trong năm 2010. Tuy nhiên nền công nghiệp Hoa Kỳ không còn ở vị trí số 1 thế giới do sự trỗi dậy mạnh mẽ của nền kinh tế Trung Quốc và Nhật Bản.

Các ngành công nghiệp chính của Hoa Kỳ hiện nay bao gồm: dầu lửa, sắt thép, ô tô, hàng không, viễn thông, hóa chất, điện tử, chế biến thực phẩm, hàng tiêu dùng, khai thác gỗ, khai khoáng. Các ngành chế tạo hàng không, điện tử, tin học, nguyên tử, vũ trụ, hóa chất là những ngành công nghiệp mũi nhọn của Hoa Kỳ.

Nông nghiệp : Hoa Kỳ là ngành nông nghiệp phát triển, đứng đầu thế giới về sản lượng ngũ cốc (lúa mì, ngô...). Mặc dù hiện nay, nông nghiệp chỉ chiếm một phần nhỏ trong GDP nhưng các trang trại vẫn duy trì được sức mạnh kinh tế và chính trị của mình. Trong những năm gần đây, giá trị thị trường của sản lượng nông nghiệp Mỹ đã đạt hơn 200 tỷ đô-la, bao gồm 45 tỷ đô-la từ thịt gia súc và da bò; gần 40 tỷ đô-la từ các loại hạt như ngô, lúa mì và các loại hạt dầu như đậu nành; gần 24 tỷ đô-la từ gia cầm và trứng; 20 tỷ đô-la từ sữa và các sản phẩm bơ sữa và 12 tỷ đô-la từ cừu và lợn.

Mặc dù Mỹ luôn trong tình trạng thâm hụt thương mại nhưng lại thặng dư trong thương mại nông sản. Sản phẩm nông nghiệp có giá trị xuất khẩu lớn, khoảng 75 - 80 tỉ USD mỗi năm. Theo số liệu năm 2009, Hoa Kỳ xuất khẩu 98,45 tỷ đô-la, trong năm 2010 giá trị xuất khẩu của nhóm mặt hàng này đạt 103,12 tỷ USD, trong đó, phần lớn nhất được xuất sang các nước Châu Á, mặc dù Canada và Mêhicô là hai thị trường có đóng góp lớn nhất trong sự tăng trưởng mới đây của xuất khẩu nông sản. Khoảng ¼ sản lượng đầu ra của các nông trại Mỹ được xuất khẩu.

Lương thực được sản xuất ra rất an toàn, có chất lượng cao, phong phú và giá cả phải chăng. Nền nông nghiệp Hoa Kỳ cũng đạt được sự dồi dào và đa dạng nhất trên thế giới. Các sản phẩm nông nghiệp chính của Hoa Kỳ gồm lúa mì, các loại ngũ cốc khác, ngô, hoa quả, bông, thịt bò, thịt lợn, gia cầm, sản phẩm sữa, lâm sản, cá.

3. Các chỉ số kinh tế

	2011	2012	2013	2014	2015
GDP (ppp)	16,02 nghìn tỷ USD	16,47 nghìn tỷ USD	16,72 nghìn tỷ USD	17,42 nghìn tỷ USD	17,97 nghìn tỷ USD
Tăng trưởng GDP	1,8%	2,8%	1,6%	2,4%	2,6%
GDP theo đầu người	51.400 USD	52.400 USD	52.400 USD	54.800 USD	56.300 USD
GDP theo ngành (2015)	Nông nghiệp: 1,6% - Công nghiệp: 20,8% - Dịch vụ: 77,6%				
Lực lượng lao động	153,4 triệu người	154,9 triệu	155,4 triệu	156 triệu	156.4 triệu
Tỷ lệ thất nghiệp	9%	8,1%	7,3%	6,2%	5,2%



Tỷ lệ lạm phát	3,1%	2,1%	1,5%	1,6%	0.2%
Kim ngạch xuất khẩu	1.497 tỷ USD	1.561 tỷ USD	1.575 tỷ	1.610 tỷ	1.610 tỷ
Mặt hàng chính	sản phẩm nông nghiệp (đậu nành, hoa quả, ngô) 9,2%, nguyên liệu công nghiệp 26,8%, tư bản phẩm (thiết bị bán dẫn, máy bay, linh kiện ô tô, máy vi tính, thiết bị viễn thông) 49%, hàng tiêu dùng (ô tô, dược) 15%				
Các bạn hàng chính (2013)	Canada 19%, Mexico 14,3%, Trung quốc 7,7%, Nhật 4,1%				
Kim ngạch nhập khẩu	2.236 tỷ USD	2.303 tỷ USD	2.273 tỷ	2.334 tỷ	2.347 tỷ
Mặt hàng chính	sản phẩm nông nghiệp 4,9%, nguyên liệu công nghiệp 32,9% (dầu thô 8,2%), tư bản phẩm 30,4% (máy vi tính, thiết bị viễn thông, linh kiện ô tô, máy văn phòng), hàng tiêu dùng 31,8% (ô tô, quần áo, dược, đồ nội thất, đồ chơi)				
Các bạn hàng chính (2013)	Trung quốc 19,6%, Canada 14,6%, Mexico 12,3%, Nhật 6,1%, Đức 5%				

III. QUAN HỆ NGOẠI GIAO – CHÍNH TRỊ VỚI VIỆT NAM

Việt Nam và Hoa Kỳ thiết lập quan hệ ngoại giao ngày 12/7/1995, trao đổi Đại sứ đầu tiên vào tháng 7/1997, mở Tổng Lãnh sự quán Hoa Kỳ tại Thành phố Hồ Chí Minh và Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại San Francisco vào tháng 11/1997. Năm 2015, hai nước tổ chức nhiều hoạt động kỉ niệm 20 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam – Hoa Kỳ

Các chuyến thăm cấp cao gần đây

Quan hệ giữa Việt Nam và Hoa Kỳ ngày càng được tăng cường và phát triển trên nhiều mặt. Hai bên đã trao đổi nhiều đoàn cấp cao.

Về phía Việt Nam

Trong năm 2014, Chủ tịch nước Trương Tấn Sang và Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng gặp Tổng thống Obama bên lề Cấp cao APEC và Cấp cao Đông Á và các chuyến thăm Mỹ của Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư thành ủy Hà Nội Phạm Quang Nghị, Phó Thủ tướng Vũ Văn Ninh, Phó Thủ tướng, Bộ trưởng Ngoại giao Phạm Bình Minh...

Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng thăm chính thức Hoa Kỳ từ ngày 6-11/7/2015 theo lời mời của chính quyền Tổng thống Barack Obama vào đúng dịp hai nước kỷ niệm 20 năm bình thường hóa quan hệ.

Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Sinh Hùng và đoàn đại biểu cấp cao Quốc hội thăm chính thức Hoa Kỳ theo lời mời của Chủ tịch Thượng viện danh dự Thượng viện Hoa Kỳ Ngài Patrick Leahy, Chủ tịch Hạ viện Hoa Kỳ Ngài John Boehner và Chủ tịch Ủy ban Quân vụ, Thượng nghị sĩ John McCain từ ngày 3-9/9/2015.

Phía Hoa Kỳ cũng cử nhiều đoàn cấp cao thăm Việt Nam:

Năm 2014, đáng chú ý có các đoàn Thứ trưởng Ngoại giao Wendy Sherman (3/2014), Trợ lý Ngoại trưởng Hoa Kỳ phụ trách khu vực Đông Nam Á Thái Bình Dương, đoàn Bộ trưởng Thương mại Hoa

Kỳ (6/2014) và các chuyến thăm Việt Nam của các lãnh đạo quốc hội Mỹ như Chủ tịch thường trực Thượng viện P. Leahy và các Thượng nghị sĩ J.McCain, B.Cardin, B.Corker...

Năm 2015 Ngoại trưởng Hoa Kỳ John Kerry thăm Việt Nam tháng 6-8/8/2015 nhân dịp kỷ niệm 20 năm bình thường hóa quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ.

IV. QUAN HỆ KINH TẾ VỚI VIỆT NAM

1. Hợp tác thương mại

Số liệu Thống kê Hải quan cho thấy, trong năm 2015, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam và Hoa Kỳ đạt 41,27 tỷ USD, tăng 18% so với năm 2014 và gấp 6,1 lần so với con số 6,77 tỷ USD được ghi nhận vào năm 2005. Trong đó, xuất khẩu đạt gần 33,47 tỷ USD và nhập khẩu đạt 7,79 tỷ USD.

Trong nhiều năm qua, hàng dệt may vẫn là ngành hàng dẫn đầu về xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường Hoa Kỳ. Ngoài ra, các mặt hàng như điện thoại các loại và linh kiện, gỗ và sản phẩm của gỗ, hàng thủy sản, giày dép các loại cũng là những mặt hàng chủ lực, đóng góp tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ.

Hoa Kỳ là thị trường lớn nhất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với 33,48 tỷ USD tăng 16,9% so với năm 2014, và là thị trường mà Việt Nam đạt thặng dư thương mại lớn nhất với 25,68 tỷ USD. Hàng hóa xuất khẩu chủ yếu sang Hoa Kỳ là hàng dệt may với trị giá gần 11 tỷ USD tăng 11,72% và chiếm 32,72% trị giá hàng hóa xuất khẩu sang thị trường này, tiếp theo là giày dép các loại với trị giá trên 4 tỷ USD tăng 22,49%, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 2,83 tỷ USD tăng 33,68% so với năm 2014,...

Kim ngạch XNK giữa Việt Nam và Hoa Kỳ trong những năm vừa qua

Đơn vị: tỷ USD

<i>Năm</i>	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
VN XK	11,868	11,355	14,238	16,927	19,667	23,869	28,655	33,479
VN NK	2,635	3,009	3,766	4,529	4,827	5,231	6,284	7,795
Tổng XNK	14,503	14,364	18,004	21,456	24,494	29,100	34,939	41,275

Nguồn: Tổng Cục Hải quan

Top 10 mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ năm 2015

Đơn vị: USD



STT	Mặt hàng xuất khẩu	2014	2015	% tăng trưởng 2014 - 2015
1.	Hàng dệt,may	9,819,813,966	10.956.109.525	11,57
2.	Giày dép các loại	3,333,666,689	4.077.096.419	22,3
3.	Gỗ và sản phẩm gỗ	2,234,892,138	2.642.036.652	18,22
4.	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	2,120,171,722	2.834.150.359	33,68
5.	Hàng thủy sản	1,709,563,904	1.308.679.448	-23,44 (giảm chủ yếu do giá thị trường giảm)
6.	Điện thoại các loại và linh kiện	1,543,510,399	2.774.469.978	79,75
7.	Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	1,287,140,809	1.673.652.370	30,02
8.	Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù	1,034,403,116	1.184.626.917	14,52
9.	Hạt điều	635,943,192	825.080.928	29,74
10	Phương tiện vận tải và phụ tùng	577,268,833	685.427.260	18,73

Nguồn: Tổng Cục Hải quan

Top 10 mặt hàng nhập khẩu của Việt Nam từ Hoa Kỳ năm 2015

Đơn vị: USD

STT	Mặt hàng nhập khẩu	2014	2015	% tăng trưởng 2014-2015
1.	Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	910.988.440	1.047.030.179	14,93
2.	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	864.223.931	1.431.841.791	65,68
3.	Bông các loại	473.282.029	736.765.127	55,67



4.	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	413.341.713	428.929.343	3,77
5.	Đậu tương	402.606.158	372.001.250	-7,60
6.	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	262.155.396	299.234.348	14,14
7.	Gỗ và sản phẩm gỗ	258.204.563	234.508.703	-9,17
8.	Sữa và sản phẩm sữa	232.325.973	130.951.958	-43,63
9.	Chất dẻo nguyên liệu	224.683.357	218.543.368	-2,73
10.	Sản phẩm hóa chất	217.597.107	241.997.987	12,24

Nguồn: Tổng Cục Hải quan

2. Hợp tác đầu tư

Theo số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong năm 2009, Hoa Kỳ là nhà đầu tư lớn nhất tại Việt Nam với số vốn đầu tư đăng ký là 9,8 tỷ USD. Số vốn của công ty Hoa Kỳ chiếm 45,6 phần trăm tổng vốn đầu tư vào Việt Nam. Doanh nghiệp Mỹ dẫn đầu về nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, nhờ các dự án xây khu du lịch và khách sạn lớn, Thứ nhất là Saigon Atlantis Hotel của tập đoàn Winvest LLC, Dự án này xin tăng vốn từ 300 triệu USD lên 4,1 tỷ USD, Thứ hai là một dự án có vốn đăng ký 1,16 tỷ USD.

Tính đến ngày 31/12/2015, Hoa Kỳ có 780 dự án đầu tư còn hiệu lực tại Việt Nam với tổng vốn đầu tư đăng ký đạt khoảng 10,788 tỷ USD; xếp thứ 8 trong tổng số 110 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư tại Việt Nam.

Quy mô bình quân vốn đầu tư cho một dự án của Hoa Kỳ là 15 triệu USD/dự án, cao hơn so với quy mô trung bình của một dự án FDI vào Việt Nam hiện nay là 14,3 triệu USD.

Tính riêng quý I năm 2015, Hoa Kỳ có 8 dự án FDI mới và 2 lượt dự án tăng vốn với tổng vốn đầu tư cấp mới và tăng thêm đạt gần 70 triệu USD; xếp thứ 7/33 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam trong 3 tháng đầu năm 2015.

Về cơ cấu ngành: đến nay, các nhà đầu tư Hoa Kỳ đã đầu tư vào 17/21 ngành trong hệ thống phân ngành kinh tế quốc dân. Trong đó vốn đầu tư tập trung vào lĩnh vực dịch vụ lưu trú và ăn uống với 17 dự án, tổng số vốn đăng ký xấp xỉ 4,68 tỷ USD (chiếm 42,3% tổng vốn đăng ký của Hoa Kỳ tại Việt Nam). Lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo dẫn đầu về tổng số dự án với 323 dự án, tổng số vốn đăng ký đứng thứ hai đạt 2,24 tỷ USD (chiếm 20,3% tổng vốn đăng ký của Hoa Kỳ tại Việt Nam). Còn lại là một số lĩnh vực khác.

Về hình thức đầu tư: số liệu thống kê cho thấy, khi đầu tư vào Việt Nam, các nhà đầu tư Hoa Kỳ đa số lựa chọn hình thức 100% vốn nước ngoài với 599 dự án và gần 8,27 tỷ USD vốn đăng ký (chiếm 74,8% tổng vốn đăng ký của Hoa Kỳ tại Việt Nam).

Hình thức liên doanh có 111 dự án với xấp xỉ 2,6 tỷ USD vốn đăng ký (chiếm 23,5% tổng vốn đăng ký của Hoa Kỳ tại Việt Nam). Còn lại là hai hình thức công ty cổ phần và hợp đồng hợp tác kinh doanh chiếm tỷ trọng không đáng kể.



Về địa bàn đầu tư: đến nay, các nhà đầu tư Hoa Kỳ có mặt tại 42/63 địa phương trong cả nước (tính cả khu vực dầu khí ngoài khơi), đứng đầu là tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu có 18 dự án với tổng vốn đăng ký là 5,3 tỷ USD (chiếm gần 50% tổng vốn đăng ký của Hoa Kỳ tại Việt Nam). Thành phố Hải Phòng đứng thứ hai, thu hút được 13 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký là 1,2 tỷ USD, thứ ba là tỉnh Bình Dương có 970 dự án 780,6 triệu USD. Còn lại là một số địa phương khác.

V. HỢP TÁC VỚI VCCI

1. Thỏa thuận hợp tác đã ký kết

- Thành lập Diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam - Hoa Kỳ
- MOU ký kết giữa VCCI, US. Chamber of Commerce, Amcham Hanoi và Amcham Hochiminh ngày 21/6/2007
- MOU ký kết giữa Ngân hàng xuất nhập khẩu Hoa Kỳ (US Ex-Im Bank) và các Phòng Thương mại Quốc gia hoặc Liên đoàn doanh nghiệp Quốc gia
- MOU ký kết giữa VCCI và Phòng Thương mại Hoa Kỳ (U.S. Chamber of Commerce) về tăng cường quan hệ thương mại và đầu tư thông qua TPP, ngày 16/2/2011
- Thỏa thuận hợp tác giữa VCCI và AmCham về việc thành lập Liên minh tạo thuận lợi Thương mại Việt Nam (VTFA), văn phòng đặt tại Tp Hồ Chí Minh và dự kiến văn phòng tại Hà Nội sẽ mở vào năm 2016.

2. Các vấn đề khó khăn thuận lợi

▪ Thuận lợi

- Hoa Kỳ là thị trường khổng lồ, đa dạng và có nhu cầu lớn đối với nhiều loại hàng hóa bởi đây là quốc gia đa chủng tộc, GDP trên đầu người cao, xếp thứ 10 trên thế giới (đạt 47.200 USD/người năm 2010) và đặc biệt người dân ở Hoa Kỳ có thói quen mua sắm, dịch vụ tài chính phát triển. Năm 2010, tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Hoa Kỳ đạt khoảng 2.329,6 tỷ USD, tăng 19,4% so với cùng kỳ năm 2009. Đây thực sự là thị trường tiêu thụ lớn nhất thế giới.
- Hàng hóa Việt Nam có nhiều cơ hội xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ hơn các thị trường Nhật Bản và Tây Âu bởi người tiêu dùng Mỹ không quá khó tính như nhiều quốc gia khác. Nhờ vậy, số lượng mỗi đơn hàng thường lớn.
- Một đóng góp không nhỏ của thị trường Hoa Kỳ vào khả năng xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam còn phải kể đến là cộng đồng người Việt tại đây. Theo kết quả “Nghiên cứu về cộng đồng người Mỹ” do chính phủ Mỹ thực hiện từ năm 2005 được công bố mới đây cho thấy có khoảng 1,5 triệu người Việt đang sống tại Hoa Kỳ, chiếm khoảng 10,5% tổng số người Mỹ gốc châu Á, là cộng đồng lớn thứ tư sau Trung Quốc, Ấn Độ, Philippines. 1,5 triệu người Việt Nam tại Hoa Kỳ hàng ngày vẫn ăn các món ăn Việt Nam và vẫn cần những thực phẩm như ở Việt Nam vì vậy đây là một thị trường lớn và hấp dẫn cho các mặt hàng thực phẩm của các doanh nghiệp Việt Nam. Thêm vào đó, cộng đồng người Việt tại Hoa Kỳ sẽ là chiếc cầu nối hiệu quả để doanh nghiệp Việt Nam đưa hàng sang Hoa Kỳ.
- Trong thời gian tới đây cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ có thể chưa có thay đổi lớn. Các nhóm hàng chủ yếu vẫn là dệt may, giày dép, đồ gỗ, thủy sản, dầu mỏ, cà phê, điều.



Sau đó, với đầu tư đang tăng lên (đặc biệt là khu vực đầu tư nước ngoài), kim ngạch những mặt hàng mới như điện tử, điện gia dụng, gia công cơ khí, thực phẩm chế biến sẽ tiếp tục tăng lên, trong đó điện tử sẽ nhanh chóng trở thành những mặt hàng xuất khẩu chính sang Hoa Kỳ. Ngoài ra, Việt Nam sẽ trở thành nơi một số công ty Hoa Kỳ đặt gia công phần mềm.

- Hiệp định TPP vừa được ký kết mà Việt Nam và Hoa Kỳ là thành viên sẽ mở ra cơ hội to lớn cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu của cả hai nước
- **Khó khăn**
 - Sự hấp dẫn của thị trường Hoa Kỳ cũng đồng nghĩa với cạnh tranh xuất khẩu vào thị trường này rất quyết liệt. Trở ngại lớn nhất của các doanh nghiệp Việt Nam khi xuất khẩu hàng hóa sang Hoa Kỳ chính là gặp phải sự cạnh tranh khốc liệt của các mặt hàng Trung Quốc. Hiện nay, Trung Quốc đã vượt Canada trở thành nước xuất khẩu lớn nhất vào Hoa Kỳ. Năm 2010, Trung Quốc xuất khẩu vào Hoa Kỳ đạt 364,04 tỷ USD giá trị hàng hóa, chiếm xấp xỉ 19,17% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Hoa Kỳ. Đối với các mặt hàng mà doanh nghiệp Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu sang Hoa Kỳ như dệt may, giày dép, đồ gỗ, hàng điện tử, đồ chơi... thì Trung Quốc cũng đều chiếm thị phần rất lớn tại Hoa Kỳ.
 - Cái khó nữa đối với các doanh nghiệp, theo các chuyên gia đánh giá kinh tế là do chúng ta là người đến sau. Việt Nam bị cấm vận buôn bán với Hoa Kỳ cho đến năm 1994 và mãi đến tháng 12/2001 khi Hiệp định thương mại song phương giữa hai nước có hiệu lực thì quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Hoa Kỳ mới thực sự được bình thường hóa và hàng hóa Việt Nam khi đó mới được hưởng thuế nhập khẩu tối huệ quốc (mức thuế bình thường áp dụng với hầu hết các nước khác của Hoa Kỳ). Các doanh nghiệp Việt Nam bắt đầu xuất khẩu sang Hoa Kỳ khi mà các đối thủ cạnh tranh đã có chỗ đứng vững chắc tại thị trường này. Do đó, không dễ để thuyết phục được các nhà nhập khẩu Hoa Kỳ đang nhập từ các bạn hàng quen thuộc của họ ở các nước khác chuyển sang nhập khẩu hàng của Việt Nam. Nếu muốn họ mua hàng, buộc hàng của các doanh nghiệp chúng ta phải rẻ hơn hoặc tốt hơn hoặc độc đáo hơn hoặc phải có cái gì đó hấp dẫn hơn là các bạn hàng quen thuộc của họ.
 - Ngoài ra, những rào cản trong pháp luật và các kỹ thuật đối với thương mại cũng là khó khăn không nhỏ với doanh nghiệp Việt Nam. Hoa Kỳ được biết đến là quốc gia có hệ thống luật pháp phức tạp và nhiều rào cản kỹ thuật đối với thương mại. Liên tiếp trong những năm gần đây, các doanh nghiệp Việt Nam thường gặp khó khăn về tiêu chuẩn lao động và môi trường khi xuất khẩu hàng hóa sang Hoa Kỳ; các vụ kiện chống bán phá giá và chống trợ giá; hàng rào kỹ thuật và an toàn thực phẩm ... Thêm vào đó, xuất khẩu hàng sang Hoa Kỳ, các doanh nghiệp còn gặp phải khó khăn về chi phí và những đòi hỏi về tiêu chuẩn năng lực của một doanh nghiệp.
 - Thị trường xa, chi phí vận tải và giao dịch cao dẫn đến các mặt hàng công kênh trị giá thấp rất khó cạnh tranh. Thị trường đầy cạnh tranh và nhiều rào cản như vậy nhưng năng lực đáp ứng của các doanh nghiệp lại rất hạn chế. Quy mô các doanh nghiệp của Việt Nam còn nhỏ, phần đông còn dừng ở gia công thuần túy, các doanh nghiệp Mỹ thường đặt mua hàng hoặc đặt sản xuất theo thiết kế, mẫu mã và tiêu chuẩn kỹ thuật của họ.



VI. THÔNG TIN HỮU ÍCH

1. Các quy định về xuất nhập khẩu

- **Hạn ngạch nhập khẩu:** Đối với các nhà xuất khẩu có ý định xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ, nhất là các sản phẩm về nông nghiệp, điều cần biết là hàng của mình có được nhập khẩu vào Hoa Kỳ hay không hay chỉ được nhập giới hạn về số lượng.

Hạn ngạch áp đặt bởi chính phủ Hoa Kỳ nhằm kiểm soát số lượng hàng hóa thâm nhập vào Hoa Kỳ, nhằm vào việc bảo vệ quyền lợi của một số các thành phần sản xuất nào đó, và được phản ánh qua các đạo luật của Quốc hội Hoa Kỳ. Trước đây những mặt hàng chịu sự kiểm soát cao nhất về hạn ngạch là các mặt hàng hàng dệt và may mặc. Tuy nhiên theo quy định của WTO, từ 1/1/2006 các nước thành viên WTO không được áp đặt hạn ngạch dệt may đối với các nước thành viên WTO khác. Riêng đối với Trung Quốc, EU sẽ bỏ hạn ngạch từ 1/1/2008 và Hoa Kỳ bỏ hạn ngạch từ 1/1/2009. Con số hạn ngạch được cho phép nhập thông thường là kết quả thương thảo giữa hai quốc gia. Thông thường, nếu chưa có sự thoả thuận, Hoa Kỳ có thể đơn phương tuyên bố một con số hạn ngạch nào đó và tự áp dụng.

Có hai loại hạn ngạch, loại: **Hạn ngạch tuyệt đối (absolute quota)** và loại **Hạn ngạch thuế quan (tariff-rate quota)**. Hạn ngạch tuyệt đối là loại tính trên số lượng cho phép nhập hàng năm. Nếu số lượng nhập đã vượt chỉ tiêu thì hàng nhập phải tái xuất ra khỏi Hoa Kỳ hoặc đưa vào kho hải quan kho để tái xuất đi nước khác hoặc chờ cho đến khi có hạn ngạch mới. Hạn ngạch thuế quan cho phép một số lượng nào đó hàng hóa nhất định trong một thời gian nào đó với một mức thuế suất giảm (reduced rate).

Phần hàng vượt quá chỉ tiêu có thể được nhập nhưng phải chịu với thuế suất cao hơn thuế suất đối với số hàng trong hạn ngạch.

Các mặt hàng chịu hạn ngạch thuế quan bao gồm: sữa và kem, chổi, Ehtyl Alcohol, Oliver, Satsuma (mandarin), tuna, bông trồng ở vùng cao, bột mì, một số mặt hàng thuộc các nước NAFTA (Mexico, Canada), một số mặt hàng theo quy định của WTO, một số mặt hàng nông sản theo Hiệp định Hoa Kỳ-Israel.

- **Thủ tục hải quan:** Khi hàng hóa đến cảng Hoa Kỳ, người nhập khẩu hoặc đại diện ủy quyền của người nhập khẩu phải đăng ký đầy đủ hồ sơ cho Hải quan Hoa Kỳ. Hàng hóa nhập cảng chỉ được hải quan cho thông quan sau khi chủ sở hữu lô hàng đã hoàn tất thủ tục luật lệ và đóng thuế nhập khẩu. Hải quan có quyền chỉ thị thời hạn giám định lô hàng, cũng như quyết định cho phép thông quan.

Nếu có thắc mắc, trước khi liên hệ với Hải quan, chủ sở hữu hàng hóa nên liên lạc với những cơ quan liên quan đến những mặt hàng đặc biệt như: thực phẩm, trái cây thuộc USDA, thuốc men, rượu mạnh, súng đạn trực thuộc FDA...

- **Quản lý nhập khẩu thực phẩm:** Tất cả các loại thực phẩm sản xuất trong nước và nhập khẩu đều phải chịu sự điều tiết của các Luật Liên bang về Thực phẩm, Dược phẩm và Hoa Kỳ (Federal Food, Drug, and Cosmetic Act -FDCA), Luật về Bao bì và Nhãn hàng (Fair Packaging and Labeling Act - FPLA), và một số phần của Luật về Dịch vụ Y tế (PHSA).

Cơ quan Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm (FDA) chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về nhập khẩu thực phẩm vào Hoa Kỳ. Các quy định của FDA về nhập khẩu thực phẩm rất nhiều và chặt chẽ. Ngoài các qui định của FDA, có thể có các quy định riêng của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) và/hoặc Cục Nghề cá Hoa Kỳ (NMFS) đối với một số mặt hàng nông thủy sản cụ thể.



Bên cạnh đó, FDA cũng thực thi rất nhiều quy định khác liên quan đến lưu thông hàng hóa giữa các bang, việc thử nghiệm hàng trước khi đưa vào lưu thông thương mại...

2. Chính sách thuế, thuế suất và phí: Biểu thuế nhập khẩu (hay còn gọi là biểu thuế quan) HTS hiện hành của Hoa Kỳ được ban hành trong Luật Thương mại và Cạnh tranh Omnibus năm 1988 và có hiệu lực từ 1 tháng 1 năm 1989. Hệ thống thuế quan (thuế nhập khẩu) của Hoa Kỳ được xây dựng trên cơ sở hệ thống thuế quan hài hòa (gọi tắt là HS) của Hội đồng Hợp tác Hải quan, một tổ chức liên chính phủ có trụ sở tại Bruxen - Bỉ. Mức thuế nhập khẩu của Hoa Kỳ có thể thay đổi và được công bố hàng năm. Chi tiết mức thuế tham khảo tại website <http://www.usitc.gov> (tiếng Anh)

- Các loại thuế

Thuế theo trị giá: Hầu hết các loại thuế quan của Hoa Kỳ được đánh theo tỷ lệ trên giá trị, tức là bằng một tỷ lệ phần trăm trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu. Ví dụ mức thuế tối huệ quốc năm 2004 đối với chè xanh có hương vị đóng gói không quá 3 kg/gói là 6,4%.

Thuế theo trọng lượng hoặc khối lượng: Một số hàng hóa, chủ yếu là nông sản và hàng sơ chế phải chịu thuế theo trọng lượng hoặc khối lượng. Loại thuế này chiếm khoảng 12% số dòng thuế trong biểu thuế HTS của Hoa Kỳ. Ví dụ, mức thuế MFN năm 2004 đối với cam là 1,9 cent/kg, đối với nho tươi trong khoảng 1,13 – 1,80 USD/m³ hoặc được miễn thuế tùy thời điểm nhập khẩu trong năm. (Xem thêm phần về Thuế Thời vụ dưới đây.)

Thuế gộp: Một số hàng hóa phải chịu gộp cả thuế theo giá trị và thuế theo số lượng. Hàng phải chịu thuế gộp thường là hàng nông sản. Ví dụ thuế suất MFN đối với nấm mã HTS 0709.51.01 áp dụng cho năm 2004 là 8,8 cent/kg + 20%.

Thuế theo hạn ngạch: Một số loại hàng hóa phải chịu thuế hạn ngạch. Hàng hóa nhập khẩu nằm trong phạm vi hạn ngạch cho phép được hưởng mức thuế thấp hơn, trong khi đó hàng nhập vượt quá hạn ngạch phải chịu mức thuế cao hơn nhiều và có hệ quả như cấm nhập khẩu. Mức thuế MFN năm 2002 áp dụng đối với số lượng trong hạn ngạch bình quân là 9%, trong khi đó mức thuế đối với số lượng vượt hạn ngạch trung bình là 53%. Thuế hạn ngạch hiện nay đang được áp dụng với thịt bò, các sản phẩm sữa, đường và các sản phẩm đường.

Thuế theo thời vụ: Mức thuế đối với một số loại nông sản có thể thay đổi theo thời điểm nhập khẩu vào Hoa Kỳ trong năm. Ví dụ, mức thuế MFN năm 2004 đối với nho tươi nhập khẩu trong thời gian từ 15 tháng 2 đến hết ngày 31 tháng 3 là 1,13 USD/m³, trong thời gian từ 1 tháng 4 đến hết 30 tháng 6 là 1,80 USD/m³, và ngoài những thời gian trên được miễn thuế.

Thuế leo thang: Một đặc điểm nữa của hệ thống thuế nhập khẩu của Hoa Kỳ là áp dụng thuế suất leo thang, nghĩa là hàng càng chế biến sâu thì thuế suất nhập khẩu càng cao. Ví dụ, mức thuế MFN đối với cá tươi sống hoặc ở dạng phi lê đông lạnh là 0%, trong khi đó mức thuế đối với cá khô và xông khói là từ 4% đến 6%. Loại thuế này có tác dụng khuyến khích nhập khẩu nguyên liệu và hàng sơ chế hơn là hàng thành phẩm.

Bộ cục biểu thuế nhập khẩu. Biểu thuế nhập khẩu của Hoa Kỳ gồm 22 phần và 99 chương (tham khảo thêm tại địa chỉ <http://hts.usitc.gov>)

3. Xuất xứ hàng hóa: Do hệ thống thuế nhập khẩu của Hoa Kỳ qui định các mức thuế khác nhau áp dụng với các nhóm nước khác nhau và một số mặt hàng nhập khẩu còn chịu sự quản lý bằng hạn ngạch phân bổ theo nước, nên việc xác định nước xuất xứ của hàng hóa rất quan trọng.

Nguyên tắc chung và cơ bản



Nước xuất xứ của hàng hóa là nước chế tạo, sản xuất hoặc nuôi trồng ra hàng hóa. Tuy nhiên, trong điều kiện quốc tế hóa sản xuất hiện nay, không phải không có sự phức tạp và khó khăn trong việc xác định nước xuất xứ hàng hóa, bởi vì rất nhiều hàng hóa được sản xuất, chế tạo hoặc lắp ráp từ các nguyên phụ liệu, linh kiện, bộ phận được sản xuất từ nhiều nước khác nhau.

Nguyên tắc chung và cơ bản để xác định nước xuất xứ của hàng hóa là dựa vào sự biến đổi đặc tính và giá trị gia tăng của hàng hóa. Theo nguyên tắc này, nước xuất xứ của hàng hóa là nước cuối cùng sản xuất ra hàng hóa đó với điều kiện hàng hóa đó đã biến dạng để mang tên mới và có đặc tính sử dụng mới. Ví dụ, túi xách tay sản xuất ở Việt Nam bằng da nhập khẩu được coi là hàng có xuất xứ Việt Nam.

Tuy nhiên, trong trường hợp nước cuối cùng sản xuất ra hàng hóa chỉ tiến hành những công việc lắp ráp đơn giản, không tạo ra bản sắc riêng của hàng hóa hoặc trị giá gia tăng được tạo ra quá thấp thì nước cuối cùng sản xuất ra hàng hóa đó cũng không được coi là nước xuất xứ hàng hóa. Ví dụ, để được coi là hàng có xuất xứ từ Thái Lan để được hưởng GSP của Hoa Kỳ thì hàng đó phải có ít nhất 35% giá trị gia tăng được tạo ra tại Thái Lan.

Do vậy, ngoài nguyên tắc chung và cơ bản nêu trên, còn có những qui định cụ thể về cách xác định nước xuất xứ hàng hóa cho một số hàng hóa cụ thể. Ví dụ đối với hàng dệt may như sau:

Những nguyên tắc chung: Nước xuất xứ là nước sản xuất ra toàn bộ hàng hóa (trừ những ngoại lệ về nguyên liệu tối thiểu đã được qui định trong 19 CFR Mục 102.13). Đối với sợi (bao gồm cả sợi đơn và sợi đa), nước xuất xứ của sợi, chỉ, sợi bện, thừng, chảo, cáp, dây tết là nước sản xuất ra những loại hàng này. Đối với vải, nước xuất xứ là nước dệt ra vải. Các sản phẩm dệt may khác: nước xuất xứ là nước lắp ráp ra thành phẩm.

Những nguyên tắc đặc biệt: Nếu không xác định được xuất xứ của một sản phẩm dệt hay quần áo bằng một trong những nguyên tắc trên, và do sản phẩm được sản xuất ở hai hay nhiều nước thì nước xuất xứ là: Nước mà quá trình lắp ráp quan trọng nhất hay quá trình sản xuất quan trọng nhất diễn ra. Việc xác định hoạt động sản xuất quan trọng nhất sẽ tùy theo từng trường hợp cụ thể. Nếu không thể xác định được quy trình nào là quan trọng nhất, thì nước xuất xứ là nước cuối cùng mà tại đó hoạt động lắp ráp hay sản xuất diễn ra.

Thứ tự áp dụng các nguyên tắc: Các nguyên tắc trên được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên áp dụng theo quy định trong Quy định của Hải quan Phần 102.21 (9c) như sau:

- Sản phẩm được sản xuất hoàn toàn ở một nước.
- Sự thay đổi đặc tính của sản phẩm (chuyển từ mã thuế này sang mã thuế khác).
- Nước mà sản phẩm có những phần chính được sản xuất.
- Sản phẩm hoàn toàn được lắp ráp tại một nước trừ 16 loại trừ cụ thể.
- Nước mà tại đó quy trình sản xuất hay lắp ráp quan trọng nhất đã diễn ra.
- Nước cuối cùng mà quy trình sản xuất hay lắp ráp quan trọng nhất diễn ra. Đối với quần áo, nơi lắp ráp/may vải đã cắt thành quần áo chứ không phải nơi cắt vải là xuất xứ của quần áo.

VII. ĐỊA CHỈ HỮU ÍCH

1. Ban Quan hệ Quốc tế - VCCI

Địa chỉ: Số 9 Đào Duy Anh, Hà Nội

Tel: +84 4 35742022/ext. 248

Fax: +84 4 35742020/30



Email: phuongnn@vcci.com.vn

2. Đại sứ quán Hoa Kỳ tại Việt nam

Đại chỉ: 7 Láng Hạ, Hà nội

Tel : 04-7721500; Fax : 04-7721510

Đại sứ Hoa Kỳ tại Việt Nam: Ông David Shear

3. Đại sứ quán Việt nam tại Hoa Kỳ

1233, 20th St., NW, Suite 400, Washington D.C, 20036

Tel: 1-202- 861 0737 ; Fax: 1-202- 861 0917

Email: vietnamembassy@msn.com; info@vietnamembassy-usa.org

Đại sứ Đặc mệnh Toàn quyền: Ông Nguyễn Quốc Cường

4. Thương vụ Việt nam tại Hoa Kỳ

1730 M St., Suite 501, NW, Washington D.C, 20036

Tel: 1-202- 463 9425 ; Fax: 1-202- 463 9439

Email: vinatrade@vietnam-ustrade.org

5. Thương vụ Hoa Kỳ tại Việt Nam

Văn phòng tại Hà Nội

Tel: 84-4-3850-5199

Fax: 84-4-3850-5064

Email: Office.Hanoi@trade.gov

Địa chỉ: Đại sứ quán Hoa Kỳ, Phòng Thương vụ - Cao ốc Rose Garden, tầng 3, 170

Ngọc khánh, Hà Nội

Văn phòng tại t/p Hồ Chí Minh

Tel: 84-8-35204680

Fax: 84-8-35204679/81

Email: Office.HoChiMinhCity@trade.gov

Địa chỉ: Lãnh sự quán Hoa Kỳ, phòng Thương vụ, tòa nhà Diamond, lầu 8, 34 Lê Duẩn,

Quận 1, t/p Hồ Chí Minh

6. Phái đoàn thường trực Việt nam tại Liên Hiệp Quốc

866 UN Plaza, Suite 435, New York, N.Y. 10017

Tel: 1-212- 644 0594 ; Fax: 1-212- 644 5732

Email: vietnamun@vnmission.com

7. Hiệp hội doanh nghiệp Hoa Kỳ tại Hà nội (AMCHAM HANOI)

Phòng 201, Khách sạn Hilton Opera Hanoi – số 1 lê Thánh Tông, Hà nội

Tel: 9342790 ; Fax: 9342787

Email: adam@amchamhanoi.com; trang@amchamhanoi.com

Website: www.amchamhanoi.com

Giám đốc điều hành: Mr. Adam Sitkoff

8. Hiệp hội doanh nghiệp Hoa Kỳ tại t/p Hồ Chí Minh (AMCHAM Hochiminh)



Phòng 323, Khách sạn New World – 76 Lê Lai, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Tel: 8 3824 3562; Fax: 8 3824 3572

Email: herb.cochran@amchamvietnam.com, Cindy.Tran@amchamvietnam.com

Website: www.amchamvietnam.com

Giám đốc điều hành: Mr. Herb Cochran